



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHỰA
CHẤT
LƯỢNG
CAO BÌNH
THUẬN**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN NHỰA
CHẤT LƯỢNG CAO
BÌNH THUẬN
DN: C=VN, S=TỈNH HÀ
NAM, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN NHỰA CHẤT
LƯỢNG CAO BÌNH
THUẬN,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0700823506
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2025.10.20
19:50:01+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK
COMPANY

Trụ sở: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ,
tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward,
Ninh Binh Province, Viet Nam.

Điện thoại: (84-24) 3388 8899

Telephone: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn Email: info@bqp.com.vn

Số: 04-10/2025/CBTT-BQP

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

No. 04-10/2025/CBTT-BQP

Ninh Binh, October 20th, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE ON FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

To: - State Securities Commission of Vietnam

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Name of company: **BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK
COMPANY**

Mã chứng khoán/Stock symbol: BQP

Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province,
Viet Nam.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn

E-mail: info@bqp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025/ The Financial Statements for Quarter 2 of 2025:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực
thuộc/Separate Financial Statements (The listed organization has no subsidiaries, and
the superior accounting unit has affiliated entities):

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/Consolidated Financial Statements (The
listed organization has subsidiaries);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/
Combined Financial Statements (The listed organization has dependent accounting
units with separate accounting systems);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases subject to explanation of
causes:



- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán)/*The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed or audited):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024)/*Profit after tax for the reporting period shows a difference of 5% or more before and after the audit, resulting in a change from loss to profit or vice versa (for the audited financial statements for 2024):*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax in the statement of profit or loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☒ Có/Yes

☐ Không/No

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period shows a loss, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of "Yes":*

☐ Có/Yes

☒ Không/No

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

This information was disclosed on company's website on October 20th, 2025 as in the link <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>

CHẤT LƯỢNG

07008235

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Báo cáo tài chính Quý II. 2025/ The Financial Statements for Quarter 2 of 2025
- Giải trình chênh lệch số liệu/ Explanation of Differences in Financial Results.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE**

GIAM ĐỐC/DIRECTOR



LUONG HUU HOAN



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03-04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05-06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-29



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết	30/09/2025	01/04/2025
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403,193,079,142	387,939,405,214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	14,060,713,816	40,494,041,518
1. Tiền	111		935,257,834	779,059,454
2. Các khoản tương đương tiền	112		13,125,455,982	39,714,982,064
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	39,639,697,019	26,055,574,608
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39,639,697,019	26,055,574,608
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178,245,611,063	170,829,189,695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	182,716,117,063	168,986,954,350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		248,913,000	692,020,632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,028,140,655	5,248,405,976
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5,747,559,655)	(4,098,191,263)
IV Hàng tồn kho	140	10	169,434,437,481	148,001,364,316
1. Hàng tồn kho	141		169,434,437,481	148,001,364,316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,812,619,763	2,559,235,077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	283,450,380	221,139,853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,529,169,383	2,338,095,224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129,066,269,262	138,718,826,769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159,236,129	159,236,129
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	159,236,129	159,236,129
II. Tài sản cố định	220		110,405,101,533	121,081,317,584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	107,898,117,240	117,094,737,946
- Nguyên giá	222		195,740,145,885	193,996,560,170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87,842,028,645)	(76,901,822,224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2,506,984,293	3,986,579,638
- Nguyên giá	225		6,318,023,976	7,679,809,691
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,811,039,683)	(3,693,230,053)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	100,000	100,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,000	100,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		18,501,831,600	17,478,173,056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	18,501,831,600	17,478,173,056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		532,259,348,404	526,658,231,983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

MẪU SỐ B01a-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	30/09/2025 VND	01/04/2025 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		365,180,170,005	375,855,811,152
I. Nợ ngắn hạn	310		365,073,929,872	375,428,753,402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	211,877,585,119	228,444,012,998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,853,488	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2,381,269,154	2,777,682,060
4. Phải trả người lao động	314		1,434,902,958	1,471,801,890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,178,536,167	455,452,131
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	692,497,834	17,103,862,637
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	147,499,285,152	125,175,941,686
II. Nợ dài hạn	330		106,240,133	427,057,750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	106,240,133	427,057,750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167,079,178,399	150,802,420,831
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	167,079,178,399	150,802,420,831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17,079,178,399	802,420,831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		802,420,831	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,276,757,568	802,420,831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400 440)			532,259,348,404	526,658,231,983

Phạm Thị Bích
 Người lập

Phạm Thị Bích
 Kế toán trưởng



Lương Hữu Hoàn
 Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025

Mẫu số B02a-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025		Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	
			VND		VND	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	622,885,637,843	541,532,379,060	345,177,893,003	252,010,710,918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		622,885,637,843	541,532,379,060	345,177,893,003	252,010,710,918
4. Giá vốn hàng bán	11	21	591,964,995,077	511,128,777,507	328,213,041,826	236,866,724,847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,920,642,766	30,403,601,553	16,964,851,177	15,143,986,071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	789,516,406	901,320,006	700,364,316	247,784,218
7. Chi phí tài chính	22	23	4,386,025,873	8,269,616,902	2,532,544,029	3,976,495,546
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,208,049,239	7,656,616,902	2,354,567,395	3,976,495,546
8. Chi phí bán hàng	25	24	2,639,561,574	3,142,543,963	1,310,070,891	1,632,352,839
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	6,471,072,870	5,538,889,013	4,078,406,975	2,483,006,514
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		18,213,498,855	14,353,871,681	9,744,193,598	7,299,915,390



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt
Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025
đến ngày 30/09/2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025

MẪU SỐ B02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025		Từ 01/07/2025		Từ 01/07/2024	
			đến 30/09/2025	VND	đến 30/09/2025	VND	đến 30/09/2024	VND
11. Thu nhập khác	31	26	44,940,278		101,611		5,342	
12. Chi phí khác	32	27	155,837,652		830,004		59,444,719	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(110,897,374)		(728,393)		(59,439,377)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,102,601,481		9,743,465,205		7,240,476,013	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	1,825,843,913		974,429,521		560,368,442	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16,276,757,568		8,769,035,684		6,680,107,571	

Phạm Thị Bích
Người lập

Phạm Thị Bích
Kế toán trưởng



Lương Hữu Hoàn
Giám đốc
Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B03a-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025	Từ 15/04/2024
			đến 30/09/2025	đến 30/09/2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,102,601,481	14,286,127,164
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12,045,516,051	10,388,699,620
- Các khoản dự phòng	03		1,649,368,392	1,049,763,861
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(813,078,892)	(893,021,290)
- Chi phí lãi vay	06		4,208,049,239	7,656,616,902
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		35,192,456,271	32,488,186,257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,867,540,866)	3,956,672,393
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,433,073,165)	19,564,332,215
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(18,728,115,061)	(46,732,292,257)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,085,969,071)	662,439,971
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,208,992,248)	(8,592,757,425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,761,920,515)	(2,115,849,823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21,893,154,655)	(769,268,669)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(261,800,000)	(2,293,521,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,038,541,667	611,111,111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,284,122,411)	(221,314,685)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,700,000,000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,397,714,172	1,784,470,495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,409,666,572)	(119,254,079)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		148,166,207,876	259,722,067,282
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(125,473,189,410)	(294,134,850,031)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(690,492,617)	(911,153,652)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,133,032,324)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,869,493,525	(35,323,936,401)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(26,433,327,702)	(36,212,459,149)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,494,041,518	113,540,660,915
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	14,060,713,816	77,328,201,766

Phạm Thị Bích
Người lập

Phạm Thị Bích
Kế toán trưởng



Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (“gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Theo Nghị quyết số 0901/2024/NQ-BTD ngày 05/04/2024, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận đã quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH hai thành viên trở lên thành công ty cổ phần và đổi tên Công ty. Ngày 15/04/2024, Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 và bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 04/09/2025 là 150.000.000.000 đồng tương ứng với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 là: 127 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 139 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 năm trước và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính /hoặc tỷ lệ khấu hao hàng năm, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- Máy móc, thiết bị	3,5 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	07	năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, xã Đại Cương, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	29,511,176	350,124,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	905,746,658	428,935,454
Các khoản tương đương tiền	13,125,455,982	39,714,982,064
	14,060,713,816	40,494,041,518

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	39,639,697,019	39,639,697,019	26,055,574,608	26,055,574,608
Tiền gửi có kỳ hạn	39,639,697,019	39,639,697,019	26,055,574,608	26,055,574,608
Đầu tư dài hạn	100,000	100,000	100,000	100,000
Tiền gửi có kỳ hạn	100,000	100,000	100,000	100,000
	39,639,797,019	39,639,797,019	26,055,674,608	26,055,674,608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	52,912,950,875	51,607,157,131
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	52,889,190,875	49,390,024,831
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	23,760,000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	-	2,217,132,300
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	129,803,166,188	117,379,797,219
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	12,826,952,100	28,229,657,125
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Techcom	19,229,542,006	16,444,013,044
Các đối tượng khác	97,746,672,082	72,706,127,050
	182,716,117,063	168,986,954,350

8 . PHẢI THU KHÁC

30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị		Giá trị
	VND		VND
a) Phải thu ngắn hạn khác			
Tạm ứng	-	3,514,023,265	-
Ký cược, ký quỹ	127,000,000	172,000,000	-
Phải thu lãi tiền gửi	617,116,367	1,227,793,314	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125,754,000	125,754,000	(125,754,000)
Thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính	158,270,288	208,835,397	-
	1,028,140,655	5,248,405,976	(125,754,000)
b) Phải thu dài hạn khác			
Ký cược, ký quỹ	159,236,129	159,236,129	-
	159,236,129	159,236,129	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

9 . NỢ XẤU

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78,738,000	(78,738,000)	78,738,000	(78,738,000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17,000,000	(17,000,000)	17,000,000	(17,000,000)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
SMC Electric (HK) Limited	4,215,752,249	(4,215,752,249)	4,215,752,249	(2,951,026,574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718,682,056	(718,682,056)	718,682,056	(503,077,439)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư	845,190,500	(591,633,350)	845,190,500	(422,595,250)
	6,001,116,805	(5,747,559,655)	6,001,116,805	(4,098,191,263)

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	150,742,554,074	-	106,047,385,768	-
Thành phẩm	8,374,947,426	-	9,830,577,581	-
Hàng hoá	10,316,935,981	-	32,123,400,967	-
	169,434,437,481	-	148,001,364,316	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/04/2025	72,903,487,206	119,021,022,614	559,284,390	234,505,600	1,278,260,360	193,996,560,170
Mua sắm	-	3,377,300,000	-	-	-	3,377,300,000
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1,366,285,715	-	-	1,366,285,715
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,000,000,000)	-	-	-	(3,000,000,000)
Tại ngày 30/09/2025	72,903,487,206	119,398,322,614	1,925,570,105	234,505,600	1,278,260,360	195,740,145,885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/04/2025	17,757,252,635	57,900,078,593	369,808,109	160,461,329	714,221,558	76,901,822,224
Trích khấu hao	1,933,526,346	9,255,718,853	105,307,949	19,651,560	97,340,994	11,411,545,702
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	516,160,719	-	-	516,160,719
Thanh lý, nhượng bán	-	(987,500,000)	-	-	-	(987,500,000)
Tại ngày 30/09/2025	19,690,778,981	66,168,297,446	991,276,777	180,112,889	811,562,552	87,842,028,645
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/04/2025	55,146,234,571	61,120,944,021	189,476,281	74,044,271	564,038,802	117,094,737,946
Tại ngày 30/09/2025	53,212,708,225	53,230,025,168	934,293,328	54,392,711	466,697,808	107,898,117,240

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND
Tại ngày 01/04/2025	3,802,720,260	3,877,089,431	7,679,809,691
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(1,361,785,715)	-	(1,361,785,715)
Tại ngày 30/09/2025	2,440,934,545	3,877,089,431	6,318,023,976
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/04/2025	1,658,948,256	2,034,281,797	3,693,230,053
Trích khấu hao	194,028,809	439,941,540	633,970,349
Giảm do mua lại tài sản thuê tài chính	(516,160,719)	-	(516,160,719)
Tại ngày 30/09/2025	1,336,816,346	2,474,223,337	3,811,039,683
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/04/2025	2,143,772,004	1,842,807,634	3,986,579,638
Tại ngày 30/09/2025	1,104,118,199	1,402,866,094	2,506,984,293

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	27,107,725	115,338,297
Công cụ, dụng cụ	143,716,466	96,299,705
Các khoản khác	112,626,189	9,501,851
	283,450,380	221,139,853
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước	15,825,391,921	16,025,281,801
Công cụ, dụng cụ	1,160,661,022	1,048,165,651
Chi phí xây dựng, sửa chữa, lắp đặt	1,077,306,433	221,662,129
Các khoản khác	438,472,224	183,063,475
	18,501,831,600	17,478,173,056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2025		01/04/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
Phải trả bên liên quan	169,956,550,410	169,956,550,410	201,152,819,718	201,152,819,718
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	97,083,277,058	97,083,277,058	188,974,163,080	188,974,163,080
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	50,244,960,000	50,244,960,000	-	-
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	288,852,800	288,852,800	288,852,800	288,852,800
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	6,153,658,054	6,153,658,054	9,282,958,054	9,282,958,054
Công ty Cổ phần BPG Trading	14,724,816,600	14,724,816,600	1,691,729,600	1,691,729,600
Công ty Cổ phần BPG Logisall	1,460,985,898	1,460,985,898	915,116,184	915,116,184
Phải trả người bán khác	41,921,034,709	41,921,034,709	27,291,193,280	27,291,193,280
Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Baltic	15,754,626,025	15,754,626,025	8,021,682,925	8,021,682,925
Công ty Cổ phần thương mại vận tải Bason	-	-	5,905,822,500	5,905,822,500
Các đối tượng khác	26,166,408,684	26,166,408,684	13,363,687,855	13,363,687,855
	211,877,585,119	211,877,585,119	228,444,012,998	228,444,012,998

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2025
đến ngày 30/09/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	977,741,993	977,741,993	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	58,216,397	58,216,397	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2,761,920,515	1,825,843,913	2,761,920,515	-	1,825,843,913
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15,761,545	584384959	44,721,263	-	555,425,241
Các loại thuế khác	-	-	13,639	13,639	-	-
	-	2,777,682,060	3,446,200,901	3,842,613,807	-	2,381,269,154

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	143,593,997	144,537,006
Chi phí phải trả khác	1,034,942,170	310,915,125
	<u>1,178,536,167</u>	<u>455,452,131</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Các khoản bảo hiểm	592,800,587	354,959,087
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	-	16,675,823,499
Các khoản phải trả, phải nộp khác	99,697,247	73,080,051
	<u>692,497,834</u>	<u>17,103,862,637</u>

b) Bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30.)

	<u>-</u>	<u>12,086,047,499</u>
--	----------	-----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

	01/04/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	124,077,627,703	124,077,627,703	207,326,423,630	184,633,405,164	146,770,646,169	146,770,646,169
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch I	53,863,938,401	53,863,938,401	43,102,783,875	96,966,722,276	-	-
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam BIDV - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	77,283,957,425	17,286,472,197	59,997,485,228	59,997,485,228
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	29,896,107,834	29,896,107,834	30,447,883,332	30,348,107,834	29,995,883,332	29,995,883,332
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	16,958,874,118	16,958,874,118	16,493,582,158	16,673,395,507	16,779,060,769	16,779,060,769
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	23,358,707,350	23,358,707,350	-	23,358,707,350	-	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 12 - TP Hồ Chí Minh	-	-	39,998,216,840	-	39,998,216,840	39,998,216,840



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

	01/04/2025		Trong kỳ		30/09/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1,098,313,983	1,098,313,983	320,817,618	690,492,618	728,638,983	728,638,983
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	571,274,514	571,274,514	285,637,260	285,637,260	571,274,514	571,274,514
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	70,360,716	70,360,716	35,180,358	35,180,358	70,360,716	70,360,716
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	456,678,753	456,678,753	-	369,675,000	87,003,753	87,003,753
	125,175,941,686	125,175,941,686	207,647,241,248	185,323,897,782	147,499,285,152	147,499,285,152
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Nợ thuê tài chính dài hạn	427,057,750	427,057,750	-	320,817,618	106,240,132	106,240,132
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	333,243,465	333,243,465	-	285,637,260	47,606,205	47,606,205
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	93,814,285	93,814,285	-	35,180,358	58,633,927	58,633,927
	427,057,750	427,057,750	-	320,817,618	106,240,132	106,240,132



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025			
Tại ngày 15/04/2024	150,000,000,000	1,173,515,500	151,173,515,500
Lãi trong năm trước	-	13,118,943,354	13,118,943,354
Tại ngày 31/03/2025	150,000,000,000	14,292,458,854	164,292,458,854
Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025			
Tại ngày 01/04/2025	150,000,000,000	802,420,831	150,802,420,831
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	16,276,757,568	16,276,757,568
Tại ngày 30/09/2025	150,000,000,000	17,079,178,399	167,079,178,399

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2025	Tỷ lệ	01/04/2025
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Tập đoàn nhựa Bình Thuận	53.12%	79,684,000,000	53.12%	79,684,000,000
Công ty Cổ phần BPG Invest	20.00%	30,000,000,000	20.00%	30,000,000,000
Các cổ đông khác	26.88%	40,316,000,000	26.88%	40,316,000,000
	100%	150,000,000,000	100%	150,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000

d) Cổ phiếu

	30/09/2025	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	617,578,610,489	533,369,428,464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,307,027,354	8,162,950,596
	622,885,637,843	541,532,379,060
Doanh thu thuần với bên liên quan	267,074,620,808	222,932,121,562
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	262,502,868,988	221,428,041,562
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	4,550,151,820	-
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	21,600,000	121,650,000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	-	1,382,430,000

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024 VND
Giá vốn hàng bán	589,208,331,893	507,575,992,344
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2,756,663,184	3,552,785,163
	591,964,995,077	511,128,777,507

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024 VND
Lãi tiền gửi	787,037,225	811,436,718
Lãi trái phiếu	-	89,883,288
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,479,181	-
	789,516,406	901,320,006

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025 VND	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024 VND
Lãi tiền vay	4,208,049,239	7,656,616,902
Lỗ chênh lệch tỷ giá	177,976,634	-
Chi phí tài chính khác	-	613,000,000
	4,386,025,873	8,269,616,902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,310,614,669	1,080,311,608
Chi phí khấu hao tài sản cố định		-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	25,949,585	12,147,279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,260,311,538	2,027,021,046
Chi phí khác bằng tiền	42,685,782	23,064,030
	2,639,561,574	3,142,543,963

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	231,125,943	229,227,565
Chi phí nhân công	2,064,742,833	1,629,667,035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	682,854,984	828,463,619
Thuế, phí, lệ phí	-	24,139,125
Chi phí dự phòng	1,649,368,392	1,049,763,861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,842,980,718	1,777,627,808
	6,471,072,870	5,538,889,013

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26,041,667	-
Thu nhập khác	18,898,611	5,344
	44,940,278	5,344

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	8,298,716
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	145,013,639	59,444,644
Chi phí khác	10,824,013	6,501
	155,837,652	67,749,861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,102,601,481	14,286,127,164
Các khoản điều chỉnh tăng	155,837,652	59,451,145
- Chi phí không hợp lệ	155,837,652	59,451,145
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2,673,740,208)
- Chi phí lãi vay các năm trước bị loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP được chuyển tiếp vào kỳ này	-	(2,673,740,208)
Thu nhập tính thuế TNDN	18,258,439,133	11,671,838,101
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,651,687,827	2,334,367,620
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	(1,825,843,914)	(1,167,183,810)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,825,843,913	1,167,183,810

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Logisall	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đồng lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Hoàng Thị Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám Đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám Đốc

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ	445,925,073,921	288,586,501,047
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	364,051,114,001	263,661,444,847
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	56,162,000,000	11,426,900,000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	3,837,000,000	2,688,200,000
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	-	47,570,000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	10,508,048,000
Công ty Cổ phần BPG Logisall	505,434,920	254,338,200
Công ty Cổ phần BPG Trading	21,369,525,000	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	11,772,745,124	-
Công ty Cổ phần BPG Invest	5,820,000,000	-
Ông Lương Hữu Hoàn	1,272,183,000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	896,237,600	-
Ông Lê Văn Dũng	959,043,266	-
Ông Lê Văn Quang	893,448,658	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	532,995,600	-
Ông Vũ Văn Tuấn	302,252,000	-
Ông Nguyễn Hữu Duy	317,733,200	-
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	195,358,000	-
Bà Trần Thị Ánh Kiều	573,173,000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	9,215,000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1,105,800	-

MẪU SỐ B 09-DN

30/09/2025	01/04/2025
VND	VND

Phải trả khác	-	12,086,047,499
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5,820,000,000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	1,339,140,000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943,408,000
Ông Lê Văn Dũng	-	1,009,519,227
Ông Lê Văn Quang	-	940,472,272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561,048,000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	318,160,000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334,456,000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205,640,000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603,340,000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9,700,000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1,164,000

Phạm Thị Bích
Người lập

Phạm Thị Bích
Kế toán trưởng

Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Số: 01-10/2025/BC-BQP

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

V/v: Đính chính thông tin BCTC quý 1/2025 đã công bố;
giải trình KQKD quý 2/2025 và KQKD 6 tháng đầu năm 2025

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN – 03 KCN Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty xin đính chính thông tin BCTC quý 1/2025 đã công bố; giải trình KQKD quý 2/2025 và KQKD 6 tháng đầu năm 2025

A. ĐÍNH CHÍNH SỐ LIỆU BCTC QUÝ I/2025 ĐÃ CÔNG BỐ

Ngày 09/08/2025, công ty đã công bố Báo cáo tài chính Quý 1/2025. Do lỗi đánh máy, công ty ghi nhận sai khoản lãi tiền gửi. Vì vậy, Công ty xin đính chính lại số liệu báo cáo tài chính Quý 1/2025, số liệu cụ thể như sau:

STT	CHỈ TIÊU	THÔNG TIN Q1.2025 TRƯỚC ĐÍNH CHÍNH	THÔNG TIN Q1.2025 SAU ĐÍNH CHÍNH	CHÊNH LỆCH
I	CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Phải thu ngắn hạn khác	5.068.496.257	4.009.129.044	(1.059.367.213)
2	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.728.831.097	3.622.894.375	(105.936.722)
3	LNST chưa phân phối kỳ này	8.461.152.375	7.507.721.884	(953.430.491)
II	KẾT QUẢ KINH DOANH			
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.148.519.303	89.152.090	(1.059.367.213)
5	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	957.351.114	851.414.392	(105.936.722)
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.461.152.375	7.507.721.884	(953.430.491)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			

7	Lợi nhuận trước thuế	9.418.503.489	8.359.136.276	(1.059.367.213)
8	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.174.560.970)	(115.193.757)	1.059.367.213

B. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH Q2/2025 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

1. Số liệu kết và giải trình biến động kết quả kinh doanh Q2.2025

1.1. Số liệu kết quả kinh doanh Q2.2025

NỘI DUNG	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Biến động Q2/2025	Tỷ lệ biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.769.035.684	6.680.107.571	2.088.928.113	31%

1.2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh Q2.2025

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2025 tăng 31% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Trong Q2/2025 công ty triển khai nhiều giải pháp thúc đẩy hoạt động bán hàng, nên doanh thu tăng 93 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng;
- Nhờ sử dụng tối ưu nguồn vốn tự có, trong Q2/2025 công ty đã tiết kiệm được 1,6 tỷ đồng chi phí lãi vay so với cùng kỳ năm trước.

2. Số liệu kết và giải trình biến động kết quả kinh doanh Q2.2025

2.1. Số liệu kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025

NỘI DUNG	Từ 01/04/2025 đến 30/09/2025	Từ 15/04/2024 đến 30/09/2024	Biến động 6 tháng/2025	Tỷ lệ biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.276.757.568	13.118.943.354	3.157.814.214	24%

2.2. Giải trình biến động kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025

Lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2025 tăng 24% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2025, công ty triển khai nhiều giải pháp thúc đẩy hoạt động bán hàng, nên doanh thu tăng 81 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng;
- Nhờ sử dụng tối ưu nguồn vốn tự có, trong 6 tháng đầu năm 2025 công ty tiết kiệm được 3,4 tỷ đồng chi phí lãi vay so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận Xin báo cáo Ủy ban Chứng khoán, Sở Giao dịch Chứng khoán được biết.



Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

GIAM ĐỐC



LƯƠNG HỮU HOÀN



BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period from April 1, 2025 to September 30, 2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE</u>
BALANCE SHEET	01-02
INCOME STATEMENT	03-04
CASH FLOW STATEMENT	05-06
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	07-29



BALANCE SHEET*As at September 30, 2025*

Form No. B 01a-DN

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	30/09/2025 VND	01/04/2025 VND
A. CURRENT ASSETS	100		403,193,079,142	387,939,405,214
I. Cash and Cash Equivalents	110	5	14,060,713,816	40,494,041,518
1. Cash	111		935,257,834	779,059,454
2. Cash equivalents	112		13,125,455,982	39,714,982,064
II. Short-term Financial Investments	120	6	39,639,697,019	26,055,574,608
1. Held-to-maturity investments	123		39,639,697,019	26,055,574,608
III Short-term Receivables	130		178,245,611,063	170,829,189,695
1. Short-term trade receivables	131	7	182,716,117,063	168,986,954,350
2. Short-term prepayments to suppliers	132		248,913,000	692,020,632
3. Other short-term receivables	136	8	1,028,140,655	5,248,405,976
4. Provision for doubtful short-term receivables	137	9	(5,747,559,655)	(4,098,191,263)
IV Inventories	140	10	169,434,437,481	148,001,364,316
1. Inventories	141		169,434,437,481	148,001,364,316
V. Other Current Assets	150		1,812,619,763	2,559,235,077
1. Short-term prepaid expenses	151	13	283,450,380	221,139,853
2. Deductible value-added tax (VAT)	152		1,529,169,383	2,338,095,224
B. NON-CURRENT ASSETS	200		129,066,269,262	138,718,826,769
I. Long-term Receivables	210		159,236,129	159,236,129
1. Other long-term receivables	216	8	159,236,129	159,236,129
II. Fixed Assets	220		110,405,101,533	121,081,317,584
1. Tangible fixed assets	221	11	107,898,117,240	117,094,737,946
- Original cost	222		195,740,145,885	193,996,560,170
- Accumulated depreciation	223		(87,842,028,645)	(76,901,822,224)
2. Finance leased fixed assets	224	12	2,506,984,293	3,986,579,638
- Original cost	225		6,318,023,976	7,679,809,691
- Accumulated depreciation	226		(3,811,039,683)	(3,693,230,053)
V. Long-term Financial Investments	250	6	100,000	100,000
1. Held-to-maturity investments	255		100,000	100,000
VI Other Non-current Assets	260		18,501,831,600	17,478,173,056
1. Long-term prepaid expenses	261	13	18,501,831,600	17,478,173,056
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		532,259,348,404	526,658,231,983

BALANCE SHEET (Next)*As at September 30, 2025*

Form No. B 01-DN

Unit: VND

CAPITAL	Code	Notes	30/09/2025 VND	01/04/2025 VND
C. LIABILITIES	300		365,180,170,005	375,855,811,152
I. Current Liabilities	310		365,073,929,872	375,428,753,402
1. Short-term trade payables	311	14	211,877,585,119	228,444,012,998
2. Short-term advances from customers	312		9,853,488	-
3. Taxes and amounts payable to the State	313	15	2,381,269,154	2,777,682,060
4. Payables to employees	314		1,434,902,958	1,471,801,890
5. Short-term accrued expenses	315	16	1,178,536,167	455,452,131
6. Other short-term payables	319	17	692,497,834	17,103,862,637
7. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	18	147,499,285,152	125,175,941,686
II. Non-current Liabilities	330		106,240,133	427,057,750
1. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	18	106,240,133	427,057,750
D. OWNER'S EQUITY	400		167,079,178,399	150,802,420,831
I. Owner's Equity	410	19	167,079,178,399	150,802,420,831
1. Owner's contributed capital	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Undistributed profit after tax	421		17,079,178,399	802,420,831
- Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous year	421a		802,420,831	-
- Undistributed profit after tax for the current period	421b		16,276,757,568	802,420,831
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440 = 300+ 400)	440		532,259,348,404	526,658,231,983


Pham Thi Bich
Prepared by

Pham Thi Bich
Chief AccountantLương Hữu Hoàn
Director

Ninh Binh, October 20, 2025

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

Financial Statements

For the accounting period from April 01, 2025 to September 30, 2025

INCOME STATEMENT

For the accounting period from April 01, 2025 to September 30, 2025

Form No. B 02a-DN
Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	From 01/04/2025 to 30/09/2025		From 15/04/2024 to 30/09/2024		From 01/07/2025 to 30/09/2025		From 01/07/2024 to 30/09/2024	
			VND		VND		VND		VND	
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	20	622,885,637,843		541,532,379,060		345,177,893,003		252,010,710,918	
2. Deductions from revenue	02		-		-		-		-	
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		622,885,637,843		541,532,379,060		345,177,893,003		252,010,710,918	
4. Cost of goods sold	11	21	591,964,995,077		511,128,777,507		328,213,041,826		236,866,724,847	
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		30,920,642,766		30,403,601,553		16,964,851,177		15,143,986,071	
6. Financial income	21	22	789,516,406		901,320,006		700,364,316		247,784,218	
7. Financial expenses	22	23	4,386,025,873		8,269,616,902		2,532,544,029		3,976,495,546	
Of which: Interest expenses	23		4,208,049,239		7,656,616,902		2,354,567,395		3,976,495,546	
8. Selling expenses	25	24	2,639,561,574		3,142,543,963		1,310,070,891		1,632,352,839	
9. General and administrative expenses	26	25	6,471,072,870		5,538,889,013		4,078,406,975		2,483,006,514	
10. Net profit from operating activities (30=20+(21-22)-(25+26))	30		18,213,498,855		14,353,871,681		9,744,193,598		7,299,915,390	

INCOME STATEMENT

For the accounting period from April 01, 2025 to September 30, 2025

Form No. B 02a-DN

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	From 01/04/2025 to 30/09/2025		From 15/04/2024 to 30/09/2024		From 01/07/2025 to 30/09/2025		From 01/07/2024 to 30/09/2024	
			VND		VND		VND		VND	
11. Other income	31	26	44,940,278		5,344		101,611		5,342	
12. Other expenses	32	27	155,837,652		67,749,861		830,004		59,444,719	
13. Other profit (40=31-32)	40		(110,897,374)		(67,744,517)		(728,393)		(59,439,377)	
14. Total accounting profit before tax (50=30+40)	50		18,102,601,481		14,286,127,164		9,743,465,205		7,240,476,013	
15. Current corporate income tax expenses	51	28	1,825,843,913		1,167,183,810		974,429,521		560,368,442	
16. Profit after corporate income tax	60		16,276,757,568		13,118,943,354		8,769,035,684		6,680,107,571	

Pham Thi Bich
Prepared by

Pham Thi Bich
Chief Accountant

Luong Huu Hoan
Director

Ninh Binh, October 20, 2025



CASH FLOW STATEMENT

For the accounting period from April 01, 2025 to September 30, 2025

(By the indirect method)

Form No. B 03a-DN

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	From 01/04/2025 to	From 15/04/2024 to
			30/09/2025	30/09/2024
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. <i>Profit before tax</i>	01		18,102,601,481	14,286,127,164
2. <i>Adjustments for:</i>				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		12,045,516,051	10,388,699,620
- Provisions	03		1,649,368,392	1,049,763,861
- Gains or losses from investing activities	05		(813,078,892)	(893,021,290)
- Interest expense	06		4,208,049,239	7,656,616,902
3. <i>Operating profit before changes in working capital</i>	08		35,192,456,271	32,488,186,257
- Increase/decrease in receivables	09		(8,867,540,866)	3,956,672,393
- Increase/decrease in inventories	10		(21,433,073,165)	19,564,332,215
- Increase/decrease in payables (excluding interest and corporate income tax payable)	11		(18,728,115,061)	(46,732,292,257)
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		(1,085,969,071)	662,439,971
- Interest paid	14		(4,208,992,248)	(8,592,757,425)
- Corporate income tax paid	15		(2,761,920,515)	(2,115,849,823)
<i>Net cash flows from operating activities</i>	20		(21,893,154,655)	(769,268,669)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(261,800,000)	(2,293,521,000)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		2,038,541,667	611,111,111
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23		(16,284,122,411)	(221,314,685)
4. Collections from loan repayments, sales of debt instruments of other entities	24		2,700,000,000	-
5. Interest and dividends received	27		1,397,714,172	1,784,470,495
<i>Net cash flows from investing activities</i>	30		(10,409,666,572)	(119,254,079)
III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		148,166,207,876	259,722,067,282
2. Repayments of borrowings	34		(125,473,189,410)	(294,134,850,031)
3. Payments of lease liabilities	35		(690,492,617)	(911,153,652)
4. Dividends and profits paid to owners	36		(16,133,032,324)	-
<i>Net cash flows from financing activities</i>	40		5,869,493,525	(35,323,936,401)

CASH FLOW STATEMENT

For the accounting period from April 01, 2025 to September 30, 2025

(By the indirect method)

Form No. B 03a-DN

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	From 01/04/2025 to	From 15/04/2024 to
			30/09/2025	30/09/2024
			VND	VND
Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents (50=20+30+40)	50		(26,433,327,702)	(36,212,459,149)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		40,494,041,518	113,540,660,915
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)"	70	5	14,060,713,816	77,328,201,766



Pham Thi Bich
Prepared by



Pham Thi Bich
Chief Accountant



Lương Hữu Hoàn
Director

Ninh Binh, October 20, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**FORM NO. B 09-DN****1 . CHARACTERISTICS OF THE COMPANY'S OPERATIONS****Form of ownership**

Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited. The Company was established and operates under the Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on January 29, 2019, and subsequent amended enterprise registration certificates.

The Company was also granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 by the Management Board of Industrial Zones of Ha Nam Province on February 12, 2019.

According to Resolution No. 0901/2024/NQ-BTD dated April 5, 2024, the Members' Council of Binh Thuan Development Company Limited approved the conversion of the company type from a multi-member limited liability company to a joint stock company and changed its name accordingly. On April 15, 2024, the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province issued the 10th amended Enterprise Registration Certificate, officially recognizing the Company's conversion into a joint stock

The Company's head office is located at:

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam.

As stated in the 12th amended Enterprise Registration Certificate dated September 04, 2025, the Company's charter capital is VND 150,000,000,000, equivalent to 15,000,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The total number of the Company's employees as of September 30, 2025 was 127 (as of March 31, 2025: 139 employees)

Business lines

The Company's principal business activities are as follows:

- Manufacturing, processing, and assembling plastic products and components.

2 . ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year follows the calendar year, beginning on April 1 of the previous year and ending on March 31 of the following year.

The accounting currency used in the Company's books and records is the Vietnam Dong (VND).

3 . APPLIED ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME**Accounting regime applied**

The Company applies the Corporate Accounting Regime issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 by the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance, which amends and supplements certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

Statement of compliance with accounting standards and regime

The Company has applied the Vietnamese Accounting Standards (VAS) and related implementation guidelines issued by the State.

The financial statements have been prepared and presented in accordance with all relevant accounting standards, implementation circulars, and the applicable Corporate Accounting Regime currently in effect.

4 . SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the principal accounting policies adopted by the Company in the preparation of its financial statements:

Accounting Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting Regime, and other relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities and assets, as well as the disclosure of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements, and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period. Although these accounting estimates have been made based on the best knowledge and judgment of the Board of Directors, actual results may differ from those estimates and assumptions.

Foreign Currency Translation

Foreign currency transactions during the accounting period are translated into Vietnamese Dong (VND) at the actual exchange rates prevailing on the transaction dates. The actual exchange rate is determined based on the following principles:

- For purchases or sales of foreign currencies, the exchange rate is the rate specified in the foreign currency purchase or sale contract between the Company and the commercial bank.
- For capital contributions or receipt of contributed capital, the buying rate of the bank where the Company opens its account to receive investors' capital on the contribution date is applied;
- For recognition of receivables, the buying rate of the commercial bank designated by the Company for customer payments at the transaction date is applied;
- For recognition of payables, the selling rate of the commercial bank where the Company expects to transact at the transaction date is applied;
- For the purchase of assets or immediate payments in foreign currency, the buying rate of the commercial bank through which the Company makes the payment is applied.

The actual exchange rate used to revalue monetary items denominated in foreign currencies at the date of the financial statements is determined according to the following principles:

- For items classified as assets, the buying rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts is applied;
- For foreign currency deposits, the buying rate of the bank where the Company maintains its foreign currency account is applied;
- For items classified as liabilities, the selling rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts is applied.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

All foreign exchange differences arising during the year and differences resulting from the revaluation of year-end balances of monetary items denominated in foreign currencies are recognized in the profit or loss of the accounting period.

Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, and short-term investments that are highly liquid, readily convertible to known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial Investments

Held-to-Maturity Investments

Held-to-maturity investments include those investments that the Company intends and is able to hold until maturity. Such investments consist mainly of term deposits at banks.

Held-to-maturity investments are initially recognized on the date of acquisition and measured at cost, including any related transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments earned after acquisition is recognized in the Statement of Comprehensive Income on an accrual basis. Any interest received in advance before the Company's acquisition of the investment is deducted from the cost at the purchase date.

Accounts Receivable

Receivables represent amounts recoverable from customers or other parties. Receivables are presented at their carrying amounts less any allowance for doubtful debts.

An allowance for doubtful debts is made for receivables that are overdue according to payment terms stated in economic contracts, loan agreements, commitments, or debt undertakings, as well as for receivables that are not yet due but are deemed uncollectible. The provision for overdue receivables is determined based on the original contractual repayment term, excluding any debt extensions agreed upon by the parties. In addition, allowances are made for receivables not yet due when the debtor is bankrupt, in dissolution proceedings, missing, or evading repayment obligations.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes direct materials, direct labor, and production overheads, if any, incurred to bring the inventories to their present location and condition. The cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realizable value is the estimated selling price in the ordinary course of business, less the estimated costs of completion and the estimated selling, marketing, and distribution expenses.

The value of inventories is determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for under the perpetual inventory method.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

Method of determining the value of work in progress at year-end:

- Work-in-progress costs are accumulated based on the actual production costs incurred for each type of unfinished product.

The Company's provision for decline in value of inventories is made in accordance with prevailing accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provisions for obsolete, damaged, or substandard inventories, and in cases where the cost of inventories exceeds their net realizable value at the end of the financial year.

Tangible Fixed Assets and Depreciation

Tangible fixed assets are presented at historical cost less accumulated depreciation.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly attributable to bringing the asset to its working condition for its intended use.

The historical cost of self-constructed tangible fixed assets includes construction and production costs actually incurred, together with installation and trial run costs.

Tangible fixed assets are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives and/or annual depreciation rates, as follows:

- Buildings and structures	10 - 20	year
- Machinery and equipment	04 - 10	year
- Vehicles and transmission equipment	07	year
- Office equipment and tools	03 - 05	year

Leases

A lease is classified as a finance lease when substantially all the risks and rewards incidental to ownership of the asset are transferred to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company recognizes leased assets under finance leases as its own assets at the fair value of the leased property at the commencement date of the lease or at the present value of the minimum lease payments, whichever is lower. The corresponding liability to the lessor is recorded on the Balance Sheet as a finance lease liability. Lease payments are apportioned between finance charges and the reduction of the lease liability so as to achieve a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are recognized in profit or loss, except where they are directly attributable to the leased asset, in which case they are capitalized in accordance with the Company's accounting policy on borrowing costs (see below).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

A lease is classified as an operating lease when the lessor retains substantially all the risks and rewards incidental to ownership of the asset. Operating lease payments are recognized as an expense in the Statement of Profit or Loss on a straight-line basis over the lease term. Any payments received or receivable to facilitate the negotiation of an operating lease are also recognized on a straight-line basis over the lease term.

Leased assets under finance leases are depreciated over their estimated useful lives in the same manner as the Company's owned assets. However, if there is no reasonable certainty that the lessee will obtain ownership of the asset at the end of the lease term, the leased asset is depreciated over the shorter of the lease term or its estimated useful life.

- | | | |
|---------------------------|----------|------|
| - Machinery and equipment | 3,5 - 08 | year |
| - Vehicles | 07 | year |

Construction in Progress Costs

Assets that are under construction for production, leasing, administrative purposes, or any other purposes are recognized at cost. These costs include service expenses and related interest costs in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets is applied in the same manner as for other assets, commencing when the assets are in a ready-to-use state.

Prepaid Expenses

Prepaid expenses include prepaid land rent, issued tools and equipment, and other prepaid costs serving the Company's business activities over multiple accounting periods. Specifically:

- Prepaid land rent for Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Dai Cuong Commune, Kim Bang District, Ha Nam Province, under the land sublease agreement with Viglacera Real Estate Trading Joint Stock Company, is allocated on a straight-line basis from June 1, 2020, to August 4, 2066;
- The cost of issued tools and equipment is allocated on a straight-line basis over a period not exceeding 3 years (long-term) and 1 year (short-term).

The Company classifies prepaid expenses as short-term or long-term based on the prepaid period stipulated in the contract or the allocation period of each type of expense, and does not reclassify them at the reporting date.

Payables

Payables are monitored based on their due dates, payees, currency types, and other factors according to the Company's management requirements.

Loans and Finance Lease Liabilities

The carrying amount of finance lease liabilities represents the total amount payable, calculated as the present value of minimum lease payments or the fair value of the leased asset.

Loans and finance lease liabilities are tracked by each lender, loan agreement, and repayment term. For loans or liabilities denominated in foreign currencies, detailed monitoring is conducted in the original currency.

Borrowing Costs

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

Borrowing costs are recognized as production or business expenses in the year they are incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of an asset under construction, which are capitalized as part of the cost of that asset when the conditions specified in Vietnam Accounting Standard No. 16 "Borrowing Costs" are met. Additionally, for specific loans used to construct fixed assets or investment properties, interest is capitalized even if the construction period is less than 12 months.

For general borrowings, where part of the funds is used for the construction or production of an asset under construction, the portion of borrowing costs eligible for capitalization in each accounting period is determined based on the capitalization rate applied to the weighted average accumulated costs incurred for the construction or production of that asset. The capitalization rate is calculated using the weighted average interest rate of outstanding borrowings during the year, excluding specific borrowings made for a single asset under construction.

Accrued Expenses

Expenses for goods or services received from suppliers, or provided to customers during the reporting year but not yet paid, as well as other liabilities such as accrued vacation pay, seasonal or periodic production stoppage costs, and interest payable, are recognized as production or business expenses of the reporting year.

The recognition of accrued expenses in the year is carried out based on the matching principle between revenue and expenses incurred in the year. Accrued expenses are settled against the actual expenses incurred. Any difference between the accrued amounts and actual expenses is reversed.

Equity

Owner's capital is recognized based on the actual contributed capital of the owners.

Retained earnings represent the profit from the Company's operations after deducting adjustments arising from the retrospective application of changes in accounting policies and the retrospective correction of material errors from prior years.

Revenue***Revenue from Sales of Goods***

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) of the following conditions are

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the goods to the buyer;
- The Company no longer retains managerial control over the goods as an owner, nor the right to control them;
- The revenue can be measured reliably;
- The Company is likely to receive economic benefits from the sales transaction; and

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

- The costs related to the sales transaction can be measured reliably.

Revenue from Services

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be measured reliably. For service transactions spanning multiple periods, revenue is recognized in each period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date. The outcome of a service transaction is considered reliably measurable when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- Revenue can be measured reliably;
- It is probable that economic benefits will flow to the Company from the service transaction;
- The portion of work completed as of the balance sheet date can be determined; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service can be measured reliably.

The portion of work completed for the service provided is determined using the percentage-of-completion method.

Financial Income

Income arising from interest, royalties, dividends, profit sharing, and other financial income is recognized when both of the following two (2) conditions are met:

- It is probable that economic benefits will flow to the Company from the transaction; and
- The income can be measured reliably.

Cost of Goods Sold

The cost of goods sold for the period is recognized in line with the revenue generated during the period and in accordance with the prudence principle. Any material losses of materials or goods exceeding normal allowances, costs exceeding normal levels, or inventory losses after deducting the responsibility of the relevant individuals or groups are fully and timely recognized as part of the cost of goods sold for the year.

Finance Costs

Finance costs recognized include:

- Borrowing costs;

These costs are recognized based on the total amounts incurred during the year and are not offset against financial income.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

Taxes

Corporate income tax represents the total of current tax payable and deferred tax.

Current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from the net profit presented in the Statement of Profit or Loss because it excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including any carryforward losses, if applicable), as well as items that are not subject to tax or not deductible.

The determination of the Company's income tax is based on prevailing tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections by the competent tax authorities.

The Company is undertaking a new investment project in Dong Van IV Industrial Park, Dai Cuong Commune, Kim Bang District, Ha Nam Province, and is therefore entitled to investment incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP dated December 26, 2013, guiding the implementation of the Law on Corporate Income Tax, Decree No. 91/2014/ND-CP dated October 1, 2014, and Decree No. 12/2015/ND-CP dated February 12, 2015, which amend and supplement certain provisions of previous tax decrees. Under these incentives, the Company is exempt from corporate income tax for the first two years starting from the first year with taxable income (2020) and enjoys a 50% tax reduction for the following four years. After the incentive period, the Company is liable to pay corporate income tax at the prevailing rate.

Other types of taxes are applied in accordance with the current tax laws of Vietnam.

5 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Cash on hand	29,511,176	350,124,000
Demand deposits with banks	905,746,658	428,935,454
Cash equivalents	13,125,455,982	39,714,982,064
	14,060,713,816	40,494,041,518

6 . FINANCIAL INVESTMENTS**Held-to-maturity investments**

	30/09/2025		01/04/2025	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments	39,639,697,019	39,639,697,019	26,055,574,608	26,055,574,608
Term deposits	39,639,697,019	39,639,697,019	26,055,574,608	26,055,574,608
Long-term investments	100,000	100,000	100,000	100,000
Term deposits	100,000	100,000	100,000	100,000
	39,639,797,019	39,639,797,019	26,055,674,608	26,055,674,608

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

7 . SHORT TERM TRADE RECEIVABLES

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Short-term receivables from Related Parties	52,912,950,875	51,607,157,131
Binh Thuan Plastic Manufacturing LLC	52,889,190,875	49,390,024,831
BPG SHINNIHON Joint Stock Company	23,760,000	-
Nam Son Tan Uyen Investment Services Joint Stock Company	-	2,217,132,300
Short-term receivables from other customers	129,803,166,188	117,379,797,219
Tien Thanh Trading and Services Joint Stock Company	12,826,952,100	28,229,657,125
Techcom Industrial Joint Stock Company	19,229,542,006	16,444,013,044
Other parties	97,746,672,082	72,706,127,050
	182,716,117,063	168,986,954,350

8 . OTHER RECEIVABLES

	30/09/2025		01/04/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term other receivables				
Advances	-	-	3,514,023,265	-
Deposits and	127,000,000	-	172,000,000	-
Interest receivable from deposits	617,116,367	-	1,227,793,314	-
Receivable from Ha Thanh Plastic Manufacturing Co., Ltd.	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
Input VAT on leased fixed assets	158,270,288	-	208,835,397	-
	1,028,140,655	(125,754,000)	5,248,405,976	(125,754,000)
b) Other Long-term Receivables				
Deposits and	159,236,129	-	159,236,129	-
	159,236,129	-	159,236,129	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

9 . BAD DEBT

	30/09/2025		01/04/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Son Thuy Mechanical and Trading Services Co., Ltd.	78,738,000	(78,738,000)	78,738,000	(78,738,000)
Vietnam Industrial and Urban Construction Consulting Joint Stock Company	17,000,000	(17,000,000)	17,000,000	(17,000,000)
Ha Thanh Manufacturing Co., Ltd.	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
SMC Electric (HK) Limited	4,215,752,249	(4,215,752,249)	4,215,752,249	(2,951,026,574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	718,682,056	(718,682,056)	718,682,056	(503,077,439)
Hung Gia Viet Investment Consulting Joint Stock Company	845,190,500	(591,633,350)	845,190,500	(422,595,250)
	6,001,116,805	(5,747,559,655)	6,001,116,805	(4,098,191,263)

10 . INVENTORIES

	30/09/2025		01/04/2025	
	Amount	Provision	Amount	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials and supplies	150,742,554,074	-	106,047,385,768	-
Finished goods	8,374,947,426	-	9,830,577,581	-
Merchandise	10,316,935,981	-	32,123,400,967	-
	169,434,437,481	-	148,001,364,316	-

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

Financial StatementsFor the accounting period from April
01, 2025 to September 30, 2025**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**

Form No. B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements***11 . TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings & Constructions	Machinery & Equipment	Vehicles & Transmission Equipment	Management Tools & Equipment	Other Fixed Assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
As at 01/04/2025	72,903,487,206	119,021,022,614	559,284,390	234,505,600	1,278,260,360	193,996,560,170
Additions	-	3,377,300,000	-	-	-	3,377,300,000
Increase due to financial lease buyback	-	-	1,366,285,715	-	-	1,366,285,715
Disposals/Sales	-	(3,000,000,000)	-	-	-	(3,000,000,000)
As at 30/09/2025	72,903,487,206	119,398,322,614	1,925,570,105	234,505,600	1,278,260,360	195,740,145,885
Accumulated Depreciation						
As at 01/04/2025	17,757,252,635	57,900,078,593	369,808,109	160,461,329	714,221,558	76,901,822,224
Depreciation expense	1,933,526,346	9,255,718,853	105,307,949	19,651,560	97,340,994	11,411,545,702
Increase due to financial lease buyback	-	-	516,160,719	-	-	516,160,719
Disposals/Sales	-	(987,500,000)	-	-	-	(987,500,000)
As at 30/09/2025	19,690,778,981	66,168,297,446	991,276,777	180,112,889	811,562,552	87,842,028,645
Net Book Value						
As at 01/04/2025	55,146,234,571	61,120,944,021	189,476,281	74,044,271	564,038,802	117,094,737,946
As at 30/09/2025	53,212,708,225	53,230,025,168	934,293,328	54,392,711	466,697,808	107,898,117,240

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

12 . FINANCE LEASE ASSETS

	Transport Equipment	Machinery & Equipment	Total
Cost	VND	VND	VND
As of April 1, 2025	3,802,720,260	3,877,089,431	7,679,809,691
Reduction due to finance lease buyback	(1,361,785,715)	-	(1,361,785,715)
As of September 30, 2025	2,440,934,545	3,877,089,431	6,318,023,976
Accumulated Depreciation			
As of April 1, 2025	1,658,948,256	2,034,281,797	3,693,230,053
Depreciation charge	194,028,809	439,941,540	633,970,349
Reduction due to finance lease buyback	(516,160,719)	-	(516,160,719)
As of September 30, 2025	1,336,816,346	2,474,223,337	3,811,039,683
Net Book Value			
As of April 1, 2025	2,143,772,004	1,842,807,634	3,986,579,638
As of September 30, 2025	1,104,118,199	1,402,866,094	2,506,984,293

13 . PREPAID EXPENSES

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
a) Short-term prepaid expenses		
Insurance fees	27,107,725	115,338,297
Tools & equipment	143,716,466	96,299,705
Other items	112,626,189	9,501,851
	283,450,380	221,139,853
b) Long-term prepaid expenses		
Prepaid land rent	15,825,391,921	16,025,281,801
Tools & equipment	1,160,661,022	1,048,165,651
Construction, repair, and installation costs	1,077,306,433	221,662,129
Other items	438,472,224	183,063,475
	18,501,831,600	17,478,173,056

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

14 . SHORT TERM TRADE PAYABLES

		30/09/2025		01/04/2025	
		Amount	Payable	Amount	Payable
		VND	VND	VND	VND
Short-term Trade Payables from Related Parties		169,956,550,410	169,956,550,410	201,152,819,718	201,152,819,718
Binh Thuan Plastics Joint Stock Company		97,083,277,058	97,083,277,058	188,974,163,080	188,974,163,080
BPG SHINNIHON Joint Stock Company		50,244,960,000	50,244,960,000	-	-
Khoi Viet Plastics LLC		288,852,800	288,852,800	288,852,800	288,852,800
Binh Thuan Plastic Manufacturing LLC		6,153,658,054	6,153,658,054	9,282,958,054	9,282,958,054
BPG Trading Joint Stock Company		14,724,816,600	14,724,816,600	1,691,729,600	1,691,729,600
BPG Logisall Joint Stock Company		1,460,985,898	1,460,985,898	915,116,184	915,116,184
Short-term Trade Payables from Other Parties		41,921,034,709	41,921,034,709	27,291,193,280	27,291,193,280
Baltic Trading And Services Company Limited		15,754,626,025	15,754,626,025	8,021,682,925	8,021,682,925
Bason Transportation Trading Joint Stock Company		-	-	5,905,822,500	5,905,822,500
Other parties		26,166,408,684	26,166,408,684	13,363,687,855	13,363,687,855
		211,877,585,119	211,877,585,119	228,444,012,998	228,444,012,998

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

Financial StatementsFor the accounting period from April 01,
2025 to September 30, 2025**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS****Form No B 09-DN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements***15 . TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE**

	Opening receivables balance	Opening payables balance	Payables incurred during the period	Actual payments made during the period	Closing receivables balance	Closing payables balance
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value Added Tax	-	-	977,741,993	977,741,993	-	-
Export/Import Tax	-	-	58,216,397	58,216,397	-	-
Corporate Income Tax	-	2,761,920,515	1,825,843,913	2,761,920,515	-	1,825,843,913
Personal Income Tax	-	15,761,545	584,384,959	44,721,263	-	555,425,241
Other Taxes	-	-	13,639	13,639	-	-
	-	2,777,682,060	3,446,200,901	3,842,613,807	-	2,381,269,154

The Company's tax finalization is subject to inspection by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to various types of transactions can be interpreted in different ways, the amounts of tax presented in the financial statements may be adjusted according to the decisions of the tax authorities.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

16 . SHORT TERM ACCRUED EXPENSES

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
CShort-term accrued expenses		
Interest expenses	143,593,997	144,537,006
Other accrued expenses	1,034,942,170	310,915,125
	1,178,536,167	455,452,131

17 . OTHER SHORT TERM PAYABLES

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Insurance items	592,800,587	354,959,087
Dividends and profit payable	-	16,675,823,499
Other payables and amounts payable	99,697,247	73,080,051
	692,497,834	17,103,862,637

b) Related parties

(See detailed information in Note 30)

	-	12,086,047,499
--	---	-----------------------

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

Financial StatementsFor the accounting period from April 01,
2025 to September 30, 2025**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS****Form No B 09-DN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements***18 . LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES**

	01/04/2025		During the period		30/09/2025	
	Value	Payable	Increase	Decrease	Value	Payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term loans and finance leases						
<i>Short-term loans</i>	124,077,627,703	124,077,627,703	207,326,423,630	184,633,405,164	146,770,646,169	146,770,646,169
	53,863,938,401	53,863,938,401	43,102,783,875	96,966,722,276	-	-
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) – Head Office 1	-	-	77,283,957,425	17,286,472,197	59,997,485,228	59,997,485,228
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Hoan Kiem Branch						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch	29,896,107,834	29,896,107,834	30,447,883,332	30,348,107,834	29,995,883,332	29,995,883,332
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch	16,958,874,118	16,958,874,118	16,493,582,158	16,673,395,507	16,779,060,769	16,779,060,769
Woori Vietnam One-Member Limited Liability Bank – Bac Ninh Branch	23,358,707,350	23,358,707,350	-	23,358,707,350	-	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) – Branch 12, Ho Chi Minh City			39,998,216,840	-	39,998,216,840	39,998,216,840

BINH THUAN HIGH-QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

Financial Statements

For the accounting period from April 01,
2025 to September 30, 2025

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Form No B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements

18 . LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/04/2025		During the period		30/09/2025	
	Value	Payable	Increase	Decrease	Value	Payable
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loans and finance leases due within one year	1,098,313,983	1,098,313,983	320,817,618	690,492,618	728,638,983	728,638,983
BIDV Finance Leasing Company Limited – Sumi Trust, Hanoi Branch	571,274,514	571,274,514	285,637,260	285,637,260	571,274,514	571,274,514
Chailease International One-Member Finance Leasing Company Limited – Hanoi Branch	70,360,716	70,360,716	35,180,358	35,180,358	70,360,716	70,360,716
VietinBank Commercial Joint Stock Bank One-Member Finance Leasing Company Limited	456,678,753	456,678,753	-	369,675,000	87,003,753	87,003,753
	125,175,941,686	125,175,941,686	207,647,241,248	185,323,897,782	147,499,285,152	147,499,285,152
b) Long-term loans and finance lease liabilities						
Long-term finance lease liabilities	427,057,750	427,057,750	-	320,817,618	106,240,132	106,240,132
BIDV – Sumi Trust Finance Leasing Company Limited, Hanoi Branch	333,243,465	333,243,465	-	285,637,260	47,606,205	47,606,205
Chailease International One-Member Finance Leasing Company Limited – Hanoi Branch	93,814,285	93,814,285	-	35,180,358	58,633,927	58,633,927
	427,057,750	427,057,750	-	320,817,618	106,240,132	106,240,132

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

19 . EQUITY CAPITAL

a) Statement of Changes in Equity

	Owner's Capital	Retained Earnings	Total
	VND	VND	VND
From April 15, 2024 to March 31, 2025			
As of April 15, 2024	150,000,000,000	1,173,515,500	151,173,515,500
Prior year profit	-	13,118,943,354	13,118,943,354
As of March 31, 2024	150,000,000,000	14,292,458,854	164,292,458,854
From April 1, 2025 to September 30, 2025			
As of April 1, 2025	150,000,000,000	802,420,831	150,802,420,831
Profit/Loss for the period	-	16,276,757,568	16,276,757,568
As of September 30, 2025	150,000,000,000	17,079,178,399	167,079,178,399

b) Details of Owner's Capital

	Ownership (%)	30/09/2025 VND	Ownership (%)	01/04/2025 VND
Binh Thuan Plastics Group JSC	53.12%	79,684,000,000	53.12%	79,684,000,000
BPG Invest JSC	20.00%	30,000,000,000	20.00%	30,000,000,000
Other shareholders	26.88%	40,316,000,000	26.88%	40,316,000,000
	100%	150,000,000,000	100%	150,000,000,000

c) Transactions with Owners and Distribution of Dividends / Profit

	From 01/04/2025 to 30/09/2025 VND	From 15/04/2024 to 30/09/2024 VND
Owner's capital	150,000,000,000	150,000,000,000
- Capital at beginning of period	150,000,000,000	150,000,000,000
- Capital at end of period	150,000,000,000	150,000,000,000

d) Shares

	30/09/2025	01/04/2025
Number of shares authorized for issuance	15,000,000	15,000,000
Number of shares issued	15,000,000	15,000,000
- Common shares	15,000,000	15,000,000
Number of shares outstanding	15,000,000	15,000,000
- Common shares	15,000,000	15,000,000
- Preferred shares (classified as equity)	-	-
Par value per share (VND)	10,000	10,000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

20 . REVENUE FROM SALES OF GOOD AND PROVISION OF SERVICES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Revenue from sale of finished goods and merchandise	617,578,610,489	533,369,428,464
Revenue from service provision	5,307,027,354	8,162,950,596
	622,885,637,843	541,532,379,060
Revenue with related parties	267,074,620,808	222,932,121,562
Binh Thuan Plastics Group JSC	262,502,868,988	221,428,041,562
Binh Thuan Plastic Manufacturing LLC	4,550,151,820	-
BPG SHINNIHON JSC	21,600,000	121,650,000
Vietnam Plastic Mold Joint Stock Company	-	1,382,430,000

21 . COST OF GOOD SOLD

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	589,208,331,893	507,575,992,344
Cost of services provided	2,756,663,184	3,552,785,163
	591,964,995,077	511,128,777,507

22 . FINANCIAL REVENUE

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Interest income	787,037,225	811,436,718
Bond interest	-	89,883,288
Foreign exchange gain	2,479,181	-
	789,516,406	901,320,006

23 . FINANCIAL EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Interest expense	4,208,049,239	7,656,616,902
Foreign exchange loss	177,976,634	-
Other financial expenses	-	613,000,000
	4,386,025,873	8,269,616,902

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

24 . SELLING EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Labor costs	1,310,614,669	1,080,311,608
Depreciation of fixed assets		-
Tools and supplies	25,949,585	12,147,279
Outsourced services	1,260,311,538	2,027,021,046
Other cash expenses	42,685,782	23,064,030
	2,639,561,574	3,142,543,963

25 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Administrative material expenses	231,125,943	229,227,565
Labor costs	2,064,742,833	1,629,667,035
Depreciation of fixed assets	682,854,984	828,463,619
Taxes, fees, and charges	-	24,139,125
Provisions	1,649,368,392	1,049,763,861
Outsourced services	1,842,980,718	1,777,627,808
	6,471,072,870	5,538,889,013

26 . OTHER INCOME

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Gain from disposal of fixed assets	26,041,667	-
Other income	18,898,611	5,344
	44,940,278	5,344

27 . OTHER EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
Loss on disposal of fixed assets	-	8,298,716
Administrative fines and late payment penalties	145,013,639	59,444,644
Other expenses	10,824,013	6,501
	155,837,652	67,749,861

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

28 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024
	VND	VND
<i>Corporate Income Tax from Operating Activities</i>		
Accounting profit before tax	18,102,601,481	14,286,127,164
Adjustments increasing taxable income	155,837,652	59,451,145
- <i>Non-deductible expenses</i>	155,837,652	59,451,145
Adjustments decreasing taxable income	-	(2,673,740,208)
- Prior years' interest expenses excluded under Decree 132/2020/NĐ-CP, carried forward to this period	-	(2,673,740,208)
Taxable income	18,258,439,133	11,671,838,101
Corporate income tax payable	3,651,687,827	2,334,367,620
CIT reduction under Decree 91/2014/NĐ-CP	(1,825,843,914)	(1,167,183,810)
Total current Corporate income tax expense	1,825,843,913	1,167,183,810

29 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

No significant events occurred after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in these financial statements.

30 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

During the year, the Company had the following related parties:

Related Party	Relationship
Binh Thuan Plastics Group Joint Stock Company	Parent company
Binh Thuan Plastic Manufacturing LLC	Group company
BPG SHINNIHON Joint Stock Company	Group company
Vietnam Plastic Mold Joint Stock Company	Group company
Nam Son Tan Uyen Investment Services Joint Stock Company	Group company
Khoi Viet Plastics LLC	Group company
BPG Trading Joint Stock Company	Affiliate of the parent company
BPG Logisall Joint Stock Company	Affiliate of the parent company
BPG Invest Joint Stock Company	Major shareholder
Mr Le Van Quang	Chairman of the Board of the parent company
Mr Nguyen Bao Trung	Independent Board member of the parent company
Mr Nguyen Huu Duy	Deputy General Director of the parent company
Mr Nguyen Khac Tuan	Deputy General Director of the parent company
Mr Le Van Dung	Board member
Mrs Hoang Thi Hang	Board member
Mrs Nguyen Thi Hong Nhung	Board member
Mr Luong Huu Hoan	Director
Mr Vu Van Tuan	Deputy Director
Mrs Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director
Mr Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director

In addition to the transactions disclosed in other notes, during the year the Company had the following transactions and balances with related parties:

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

Total transactions during the period:

	From April 01, 2025 VND	From April 01, 2025 to VND
Purchases of Goods and Services:	445,925,073,921	288,586,501,047
Binh Thuan Plastics Group Joint Stock Company	364,051,114,001	263,661,444,847
BPG SHINNIHON Joint Stock Company	56,162,000,000	11,426,900,000
Vietnam Plastic Mold Joint Stock Company	3,837,000,000	2,688,200,000
Binh Thuan Plastic Manufacturing LLC	-	47,570,000
Khoi Viet Plastics LLC	-	10,508,048,000
BPG Logisall Joint Stock Company	505,434,920	254,338,200
BPG Trading Joint Stock Company	21,369,525,000	-
Dividends and Profit Distributed	11,772,745,124	-
BPG Invest Joint Stock Company	5,820,000,000	-
Mr Luong Huu Hoan	1,272,183,000	-
Mrs Hoang Thi Hang	896,237,600	-
Mr Le Van Dung	959,043,266	-
Mr Le Van Quang	893,448,658	-
Mrs Nguyen Thi Hong Nhung	532,995,600	-
Mr Vu Van Tuan	302,252,000	-
Mr Nguyen Huu Duy	317,733,200	-
Mr Nguyen Khac Tuan	195,358,000	-
Mrs Tran Thi Anh Kieu	573,173,000	-
Mr Nguyen Bao Trung	9,215,000	-
Mr Nguyen Khanh Hieu	1,105,800	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM NO. B 09-DN

Balances as at the End of the Year

	30/09/2025	01/04/2025
	VND	VND
Other Payables	-	12,086,047,499
BPG Invest Joint Stock Company	-	5,820,000,000
Mr Luong Huu Hoan	-	1,339,140,000
Mrs Hoang Thi Hang	-	943,408,000
Mr Le Van Dung	-	1,009,519,227
Mr Le Van Quang	-	940,472,272
Mrs Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr Vu Van Tuan	-	318,160,000
Mr Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Mrs Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000



Pham Thi Bich
 Prepared by



Pham Thi Bich
 Chief Accountant



Luong Huu Hoan
 Director

Ninh Binh, October 20, 2025

No.: 01-10/2025/BC-BQP

Ninh Binh, October 20th, 2025

EXPLANATORY REPORT

Re: Correction of Information in the Published Q1/2025 Financial Statements; Explanation of Q2/2025 and First Half of 2025 Business Results

To: State Securities Commission of Vietnam

Name of company: **BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY**

Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.

The Company would like to correct the information disclosed in the Q1/2025 Financial Statements and provide explanations for the Q2/2025 and first half of 2025 business results.

A. Correction of Figures in the Published Q1/2025 Financial Statements

On August 9, 2025, the Company published its Financial Statements for the first quarter of 2025. Due to a typographical error, the Company recorded incorrect interest income from deposits. Therefore, the Company would like to correct the figures in the Financial Statements for the first quarter of 2025 as follows:

No	ITEM	Q1/2025 (Before Correction)	Q1/2025 (After Correction)	Difference
I	BALANCE SHEET			
1	Other short - term receivables	5.068.496.257	4.009.129.044	(1.059.367.213)
2	Taxes and amounts payable to the State	3.728.831.097	3.622.894.375	(105.936.722)
3	Undistributed profit after tax for the period	8.461.152.375	7.507.721.884	(953.430.491)
II	INCOME STATEMENT			
4	Financial income	1.148.519.303	89.152.090	(1.059.367.213)
5	Current corporate income tax expense	957.351.114	851.414.392	(105.936.722)

6	Profit after corporate income tax	8.461.152.375	7.507.721.884	(953.430.491)
III	CASH FLOW STATEMENT			
7	Profit before tax	9.418.503.489	8.359.136.276	(1.059.367.213)
8	Gains/losses from investing activities	(1.174.560.970)	(115.193.757)	1.059.367.213

B. Explanation of Business Results for Q2/2025 and the First Half of 2025

1. Figures and Explanation of Changes in Q2/2025 Business Results

1.1. Q2/2025 Business Results

ITEM	From 01/07/2025 to 30/09/2025	From 01/07/2024 to 30/09/2024	Change (Q2/2025)	Change Rate
Profit after corporate income tax	8.769.035.684	6.680.107.571	2.088.928.113	31%

1.2. Explanation of Changes in Q2/2025 Business Results

Profit after corporate income tax in Q2/2025 increased by 31% compared to the same period in 2024, mainly due to the following reasons:

- In Q2/2025, the Company implemented various measures to boost sales activities, resulting in an increase of VND 93 billion in revenue compared to the same period last year, thereby contributing to higher profit.
- By optimizing the use of its own capital, the Company saved VND 1.6 billion in interest expenses in Q2/2025 compared to the same period in 2024.

2. Figures and Explanation of Changes in the First Half of 2025 Business Results

2.1. Business Results for the First Half of 2025

ITEM	From 01/04/2025 to 30/09/2025	From 15/04/2024 to 30/09/2024	Change (6Month/2025)	Change Rate
Profit after corporate income tax	16.276.757.568	13.118.943.354	3.157.814.214	24%

2.2. Explanation of Changes in the First Half of 2025 Business Results

Profit after corporate income tax in the first half of 2025 increased by 24% compared to the same period in 2024, mainly due to the following reasons:

- During the first six months of 2025, the Company implemented several measures to promote sales activities, resulting in an increase of VND 81 billion in revenue compared to the same period last year, thereby contributing to the profit growth;
- By optimizing the use of its own capital, the Company saved VND 3.4 billion in interest expenses compared to the same period in 2024.

Binh Thuan High-Quality Plastic Joint Stock Company hereby reports to the State Securities Commission and the Stock Exchange for acknowledgment.

Respectfully submitted./.

Recipients:

- *As above;*
- *Archives: Administration Office.*

**AUTHORIZED INFORMATION
DISCLOSURE OFFICER
DIRECTOR**



LUONG HUU HOAN

